TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG HOÀ** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43/2022/QĐST-HNGĐ	*Đông Hoà, ngày 30 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 247/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1971;

Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Bị đơn: ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1973;

Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị P, sinh năm: 1971;

Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

- Ông Nguyễn C, sinh năm: 1931;

Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã D, tỉnh Phú Yên.

- Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm: 1968;
- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1971;
- Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm: 1975;
- Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm: 1977

Cùng cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Căn cứ vào Điều 147, 157, 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 3 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự đã ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 3 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Trương Thị P; ông Nguyễn C có đơn xin rút đơn khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và được Tòa chấp nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Minh T

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Hai bên thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Minh T, sinh năm: 1994; Nguyễn Tú T, sinh năm: 1998 các con đã trên 18 tuổi nên bà Đ, ông T không yêu cầu giải quyết gì về con.

- Về tài sản chung bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Minh T thống nhất thỏa thuận chia như sau:

+ Giao cho ông Nguyễn Minh T được quyền quản lý sử dụng, diện tích đất 117,1m^2 loại đất ở (thuộc một phần thửa đất số 370 tờ bản đồ 69- D, diện tích 220m^2 đất ở được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp vào ngày 01/8/2006 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 180338, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00046, địa chỉ thửa đất Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên) có có tứ cận: Đông giáp đất ông Mai H, phía Tây giáp đường liên thôn, phía Nam giáp đất giao cho bà Đ, phía Bắc giáp đất ông Mai Thành T *(có sơ đồ kèm theo)*, có giá là 175.650.000đ, cùng với tài sản tồn tại trên diện tích đất này là; Nhà 01 tầng, móng BTCT, mái BTCT, tường gạch nền gạch men, cao 3,8m, diện tích 5,35m x 8,5m = 45,48m^2 trị giá 83.901,375đ; Nhà tắm, mái tole, móng đá, tường gạch, tường gạch nền xi măng, cao 2,2m, diện tích 5m x 1,95m, trị giá 12.329,772đ; Khối xây: 0,368m^2, trị giá 190.256đ; Nền xi măng, diện tích 0,9m x 8,5m = 7,65m, thành tiền 397.800đ; Chái tole trước, nền xi măng diện tích 27,74m^2 , trị giá 6.935.000đ; Tường rào xây gạch dài 9,6m, cao 1,5m, trị giá 3.806.400đ; Gạch ốp mặt tiền, diện tích 10,45m^2, trị giá 1.405.525đ; Nền gạch men 30cm x 30cm, diện tích 45,48m^2, thành tiền 4.798.140đ. Tổng cộng, đất và nhà ông T được nhận có giá là 289.414.268 đồng *(Hai trăm tám mươi chín triệu bốn trăm mười bốn nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng).*

+ Giao cho bà Lê Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng, diện tích đất 103,9m^2 loại đất ở (thuộc một phần thửa đất số 370 tờ bản đồ 69- D, diện tích 220m^2 đất ở được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp vào ngày 01/8/2006 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 180338, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00046, địa chỉ thửa đất Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên) có có tứ cận: Đông giáp đất ông Mai H, phía Tây giáp đường liên thôn, phía Nam đường liên xóm, phía Bắc giáp đất giao cho ông T *(có sơ đồ kèm theo),*có giá là 155.850.000đ; cùng với tài sản tồn tại trên diện tích đất này là: Nhà cấp 4, mái ngói, tường gạch nền xi măng, cao 3,6m, diện tích 2,3 m x5,35m = 12,305m^2 , trị giá 17.504.699đ; Nhà cấp 4, mái ngói, tường gạch nền xi măng, cao 2,85m, có giá 26.491.172đ; Nhà cấp 4, mái ngói, tường gạch nền xi măng, cao 2,45 mét, diện tích 56,985m^2, có giá 73.670.322đ; Nền gạch men 40cm x 40cm, diện tích 19,8m^2, thành tiền 2.009.700đ; Giếng BTCT, đường kính 1,2 mét, thành tiền 2.913.750đ; Chái mái tole nền xi măng, thềm giếng 8,1 m^2, thành tiền 2.025.000đ. Tổng cộng, đất và nhà bà Đ được

nhận có giá 280.464.643 đồng *(Hai trăm tám mươi triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng).*

Ông Nguyễn Minh T, bà Lê Thị Đ có quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký, điều chỉnh, tách thửa đối với diện tích đất, nhà đã được giao quyền quản lý, sử dụng tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Về án phí: Bà Lê Thị Đ tự nguyện chịu 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn và 7.011.000đ tiền án phí dân sự phần nhà và đất được nhận. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00014124 ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa bà Đ phải tiếp tục chịu 6.861.000đ; ông Nguyễn Minh T phải chịu 7.235.000đ án phí dân sự phần đất và nhà được nhận.

Hoàn trả cho bà Trương Thị P 14.800.000 đồng (*Mười bốn triệu tám trăm nghìn đông*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00014203 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.

Hoàn trả cho ông Nguyễn C 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003261 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.

Về chi phí định giá: bà Lê Thị Đ tự nguyện chịu 6.000.000đ *(sáu triệu đồng)*; ông Nguyễn Minh T tự nguyện chịu 6.000.000đ *(sáu triệu đồng)*. Bà Lê Thị Đ đã nộp tạm ứng định giá 12.000.000đ nên ông Nguyễn Minh T phải trả cho bà Lê Thị Đ 6.000.000đ *(sáu triệu đồng)*.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Đông Hoà;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- Các đương sự;
- UBND phường H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Hoan